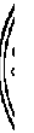




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013**



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Thông tin Công ty**

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

18/GP-UBCK	ngày 25/7/2007
11/GPĐC-UBCK	ngày 02/5/2013
22/GPĐC-UBCK	ngày 08/8/2013

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 22/GPĐC-UBCK. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và có giá trị vô thời hạn kể từ ngày cấp phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Hải	Chủ tịch (từ 25/7/2013)
Ông Megumu Motohisa	Chủ tịch (từ 22/3/2013 đến 24/7/2013) Thành viên (đến ngày 21/3/2013)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên (từ 22/3/2013) Chủ tịch (từ 21/4/2012 đến 21/3/2013)
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên (từ 22/3/2013)
Ông Shusaku Sawada	Thành viên (từ 25/7/2013)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc (từ 25/7/2013)
Ông Kenichi Abe	Quyền Tổng Giám đốc (từ 28/3/2013 đến 24/7/2013)

Trụ sở đăng ký

Tầng 9, Tòa nhà TTC
Lô B1A, Cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ
Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 40. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2013 với những vấn đề sau:

- Công ty đã dùng nguồn vốn ủy thác của khách hàng để đặt cọc tại một công ty chứng khoán với mục đích ủy thác môi giới mua trái phiếu với tổng số tiền đặt cọc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 58.391 triệu VND, đã quá hạn thu hồi. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã thông báo cho cơ quan công an, đồng thời, một trong các khách hàng ủy thác của Công ty đã có công văn yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền ủy thác nêu trên. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, các bên chưa thống nhất được liệu trong trường hợp không thể thu hồi khoản tiền đặt cọc tại công ty chứng khoán nêu trên, Công ty có phải bồi thường cho khách hàng hay không, cũng như số tiền cụ thể mà Công ty có thể phải hoàn trả. Công ty kiểm toán tiền nhiệm đã không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá giá trị tổn thất và công nợ tiềm tàng phát sinh từ các giao dịch này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, bao gồm trong đầu tư dài hạn khác của Công ty có 500.000 cổ phiếu của một công ty cổ phần chưa niêm yết với giá trị gốc các khoản đầu tư là 25.500 triệu VND. Tại thời điểm báo cáo, không có thông tin tham khảo giá giao dịch cổ phiếu này trên thị trường và Công ty cũng không thu thập được báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư. Các thỏa thuận khác cho thấy rủi ro tài chính liên quan đến khoản đầu tư này phụ thuộc vào tình hình tài chính của công ty nhận đầu tư và khả năng thực hiện cam kết từ phía đối tác. Công ty kiểm toán tiền nhiệm đã không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá giá trị tổn thất của khoản đầu tư này.

Do các số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 mang sang ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo soát xét của chúng tôi về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng bị ngoại trừ do các ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như các ảnh hưởng của chúng đối với các số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu ở các đoạn trên, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư FPT tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 23 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, Công ty đã dùng nguồn vốn ủy thác của khách hàng để đặt cọc tại một công ty chứng khoán với mục đích ủy thác môi giới mua trái phiếu với tổng số tiền đặt cọc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 58.391 triệu VND, đã quá hạn thu hồi từ 745 đến 752 ngày (31 tháng 12 năm 2012: 58.391 triệu VND quá hạn từ 564 đến 571 ngày). Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để hỗ trợ thu hồi nhưng vẫn chưa được hoàn trả số tiền kể trên. Trong năm 2013, một trong những khách hàng ủy thác đã có công văn yêu cầu Công ty hoàn trả gốc và lãi phát sinh liên quan tới số dư ủy thác nêu trên với số dư gốc là 42.656 triệu VND và lãi lũy kế là 9.930 triệu VND. Tuy nhiên theo số liệu công ty, số dư gốc ủy thác còn lại là 33.775 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên liên quan vẫn chưa xử lý sự khác biệt đối với số dư gốc ủy thác ban đầu và liệu Công ty có phải bồi thường và giá trị bồi thường cụ thể trong trường hợp khoản tiền trên không thể thu hồi cho khách hàng ủy thác này hay không.



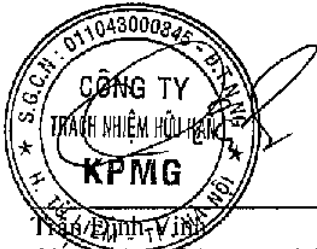
Chúng tôi cũng lưu ý rằng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh có liên quan chưa được soát xét hay kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét hay hình thức đảm bảo nào về các báo cáo và thuyết minh này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-181A



Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0651-2013-007-1

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		121.216.714.654	119.450.592.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.596.655.057	35.117.037.274
1. Tiền	111		3.221.793.428	5.037.037.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.374.861.629	30.080.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	62.617.394.323	52.368.371.523
1. Đầu tư ngắn hạn	121		64.650.189.781	53.696.311.523
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.032.795.458)	(1.327.940.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.496.551.188	31.383.282.510
1. Phải thu khách hàng	131		408.337.930	-
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	12.558.955.621	25.503.002.032
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	11.468.236.685	5.833.243.255
4. Các khoản phải thu khác	135		61.020.952	47.037.223
IV. Hàng tồn kho	140		-	4.264.657
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		506.114.086	577.636.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		207.625.758	310.278.282
2. Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	154		267.358.328	267.358.328
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		31.130.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		37.838.838.483	40.991.306.969
II. Tài sản cố định	220		25.947.562	165.395.899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	25.947.562	165.395.899
<i>Nguyên giá</i>	222		103.208.600	590.627.373
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(77.261.038)	(425.231.474)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	20.000.000
<i>Phân bổ lũy kế</i>	229		-	(20.000.000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	37.531.494.000	39.704.845.500
1. Đầu tư vào các công ty con	251		12.868.982.873	15.042.334.373
2. Đầu tư dài hạn khác	258		25.500.000.000	25.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(837.488.873)	(837.488.873)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		281.396.921	1.121.065.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		128.320.561	385.435.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9	36.985.000	331.985.000
3. Tài sản dài hạn khác	263		116.091.360	403.644.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		159.055.553.137	160.441.899.543

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.369.242.325	1.326.301.983
I. Nợ ngắn hạn	310		1.368.387.580	1.325.447.238
1. Phải trả người bán	312		35.109.504	4.230.509
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	49.472.400	71.443.166
3. Chi phí phải trả	316		74.820.000	155.925.000
4. Phải trả nội bộ	317		640.750.000	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		413.885.356	783.378.243
6. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		154.350.320	310.470.320
II. Nợ dài hạn	330		854.745	854.745
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		854.745	854.745
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		157.686.310.812	159.115.597.560
I. Vốn chủ sở hữu	410		157.686.310.812	159.115.597.560
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11	110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.110.000	15.110.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(639.210.000)	(639.210.000)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		48.310.410.812	49.739.697.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		159.055.553.137	160.441.899.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		15.734.290.000	4.811.170.000
- Chứng khoán giao dịch	007		15.734.290.000	4.811.170.000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		47.497.690.000	41.568.690.000
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	18	7.286.309.326	18.578.506.835
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		6.845.530.194	18.137.950.354
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		440.779.132	440.556.481
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	18	700.748.502.921	855.553.582.270
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		689.647.621.722	844.479.213.033
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		11.100.881.199	11.074.369.237
5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	18	325.685.761.568	324.605.410.104
6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	18	8.868.998.422	5.976.417.805

Người lập

Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B02a-CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Doanh thu	01	12	5.629.133.226	19.774.050.798
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		5.629.133.226	19.774.050.798
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	13	1.419.516.986	2.384.838.127
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		4.209.616.240	17.389.212.671
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	1.564.812.426	466.673.912
Chi phí tài chính	22	15	4.923.038.569	111.858.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16	1.554.561.902	2.763.071.469
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(703.171.805)	14.980.957.010
Thu nhập khác	31		30.621.164	237.286.407
Chi phí khác	32		461.736.107	166.289.000
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(431.114.943)	70.997.407
Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1.134.286.748)	15.051.954.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	-	3.725.210.230
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	295.000.000	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.429.286.748)	11.326.744.187
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phần)	70	19	(131)	1.035

Người lập

Vũ Hoài Anh
 Kế toán trưởng



Người duyệt
 Nguyễn Lê Hằng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

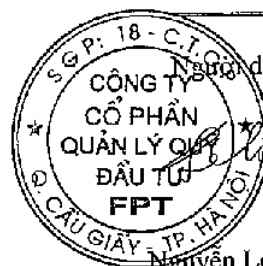
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTQ

	Mã số	Giai đoạn	Giai đoạn
		từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(1.134.286.748)	15.051.954.417
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	53.829.527	70.679.020
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		(30.621.164)	(2.782.000)
Các khoản dự phòng	03	704.855.458	-
Thu nhập tiền lãi	05	(1.083.695.426)	(313.874.412)
Thu nhập từ cổ tức		(481.117.000)	(152.799.500)
Lỗ từ hoạt động đầu tư		4.218.147.911	97.516.406
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.247.112.558	14.750.693.931
Giảm các khoản phải thu	09	7.157.138.597	4.254.430.362
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.940.342	(1.692.739.185)
Giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	406.956.434	340.266.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3.725.210.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.854.147.931	13.927.441.251
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23	73.315.824	8.556.896
Tiền (chi)/thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	23	(12.998.674.669)	94.110.000
Tiền lãi nhận được		1.069.711.697	281.907.562
Cổ tức nhận được	27	481.117.000	152.799.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.374.530.148)	537.373.958
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(1.520.382.217)	14.464.815.209
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	35.117.037.274	3.073.291.302
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 4)	70	33.596.655.057	17.538.106.511

Người lập

Vũ Hoài Anh
Kẻ toán trưởng



Người duyệt

Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

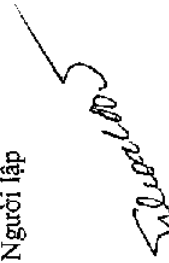
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

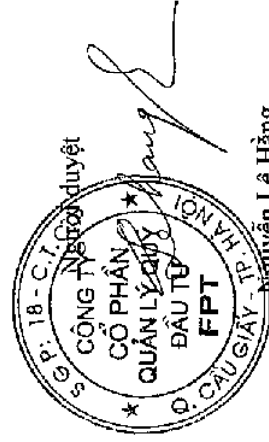
Mẫu B05a-CTQ

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013 Lỗ thuần trong kỳ	110.000.000.000 -	15.110.000 -	(639.210.000) -	49.739.697.560 (1.429.286.748)	159.115.597.560 (1.429.286.748)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013	110.000.000.000	15.110.000	(639.210.000)	48.310.410.812	157.686.310.812
	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012 Lợi nhuận thuần trong kỳ (Chưa soát xét) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Chưa soát xét)	110.000.000.000 - -	15.110.000 - -	(639.210.000) - -	47.892.601.283 11.326.744.187 (300.000.000)	157.268.501.283 11.326.744.187 (300.000.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Chưa soát xét)	110.000.000.000	15.110.000	(639.210.000)	58.919.345.470	168.295.245.470

Người lập



Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT ("Công ty") là công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 18/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 8 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành. Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 9, Tòa nhà TTC, Lô B1A, Cụm tiêu thụ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 13 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 14 nhân viên), trong đó 5 người đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cụ thể như sau:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Ông Lương Quốc Lâm	000612/QLQ	14/4/2010
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14/11/2011
Bà Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Lệ Hằng	000958/QLQ	07/6/2013
Bà Ngô Thị Lan Hương	000960/QLQ	07/6/2013

Các hoạt động chính của Công ty là tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam, quản lý quỹ đầu tư Việt Nam-Nhật Bản, quản lý các khoản ủy thác đầu tư và danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác và thực hiện các hoạt động tư vấn đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các công ty con sau:

	Quốc gia thành lập	Tỷ lệ sở hữu	
		30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư CF	Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư FC	Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư FF (*)	Việt Nam	100%	100%

- (*) Mặc dù Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư FF, tuy nhiên, 80% vốn còn lại của Công ty Cổ phần Đầu tư FF đều do hai công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư CF và Công ty TNHH Đầu tư FC sở hữu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 4 Công ty con thuộc sở hữu 100% vốn (trực tiếp và gián tiếp) bao gồm Công ty TNHH MTV MZ, Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư CF, Công ty TNHH Đầu tư FC và Công ty Cổ phần Đầu tư FF. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty ngày 7 tháng 3 năm 2013, toàn bộ phần vốn do Công ty sở hữu tại Công ty TNHH MTV MZ được yêu cầu chuyển sang cho đối tác. Ngày 13 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên MZ chính thức chuyển đổi chủ sở hữu và không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo này nên được đọc cùng với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán), hoặc là những chứng khoán nợ chưa niêm yết được đầu tư với mục đích hưởng lãi suất và sẽ được Công ty nắm giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần sử dụng lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 6 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(j) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty chủ yếu chỉ hoạt động kinh doanh ở một bộ phận duy nhất là quản lý tài sản.

(q) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	19.682.752	64.838.952
Tiền gửi ngân hàng	3.202.110.676	4.972.198.322
Các khoản tương đương tiền (*)	30.374.861.629	30.080.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>33.596.655.057</u>	<u>35.117.037.274</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4% đến 7%/năm (31 tháng 12 năm 2012: từ 8% đến 9%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu	64.650.189.781	53.696.311.523
- <i>Niêm yết</i>	22.008.979.900	9.856.391.642
- <i>Chưa niêm yết</i>	42.641.209.881	43.839.919.881
	<hr/>	<hr/>
	64.650.189.781	53.696.311.523
Dự phòng giảm giá đầu tư	(2.032.795.458)	(1.327.940.000)
	<hr/>	<hr/>
	62.617.394.323	52.368.371.523

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2013 (số dư đầu kỳ) như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn				
Cổ phiếu				
Niêm yết				
- Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam	481.117	9.856.391.642	481.117	9.856.391.642
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đất Xanh	1.092.312	12.152.588.258	-	-
Chưa niêm yết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	2.622.075	42.331.979.881	2.622.075	42.331.979.881
- Công ty Cổ phần khoáng sản Phù Yên (i)	14.794	147.940.000	14.794	147.940.000
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	-	-	20.000	1.360.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	1.612.900	161.290.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.032.795.458)	-	(1.327.940.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.823.198	62.617.394.323	3.137.986	52.368.371.523

- (i) Mặc dù Công ty và các công ty con nắm cổ phần chi phối tại công ty này nhưng do việc nắm giữ là ngắn hạn cho mục đích kinh doanh nên quyền kiểm soát có được chỉ là tạm thời nên Công ty không ghi nhận đây là khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	12.868.982.873	15.042.334.373
Chứng khoán sẵn sàng để bán	25.500.000.000	25.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	38.368.982.873	40.542.334.373
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(837.488.873)	(837.488.873)
	<hr/>	<hr/>
	37.531.494.000	39.704.845.500
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản đầu tư dài hạn của Công ty bao gồm:

	30/6/2013		31/12/2012		Giá trị VND	Giá trị VND
	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu % Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu % Tỷ lệ quyền biểu quyết %		
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV MZ	-	-	-	100	2.031.494.000	2.173.351.500
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư CF	-	100	-	100	837.488.873	2.031.494.000
Công ty TNHH Đầu tư FC	-	100	-	100	10.000.000.000	837.488.873
Công ty Cổ phần Đầu tư FF (i)	1.000.000	20	1.000.000	20		10.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	500.000	1	500.000	1	25.500.000.000	25.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn						
					38.368.982.873	40.542.334.373
					(837.488.873)	(837.488.873)
					37.531.494.000	39.704.845.500

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

- (i) Mặc dù Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư FF, tuy nhiên, 80% vốn còn lại của Công ty Cổ phần đầu tư FF đều do hai công ty con của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư FC và Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư CF sở hữu, do đó Công ty hoàn toàn nắm quyền kiểm soát và ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.327.940.000	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.884.855.458	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.180.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.032.795.458</u>	<u>-</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
	VND	VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	837.488.873	12.700.009.550

6. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư FC	12.558.955.621	25.503.002.032

Phải thu nội bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh các khoản tiền Công ty cho các công ty con vay để đầu tư tài sản.

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	3.967.123.289	-
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7.501.113.396	5.833.243.255
	<u>11.468.236.685</u>	<u>5.833.243.255</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	590.627.373	685.475.339
Tăng trong kỳ	-	10.943.104
Thanh lý	(136.173.000)	(125.791.070)
Phân loại lại (*)	(126.860.104)	-
Xóa sổ	(224.385.669)	-
Số dư cuối kỳ	103.208.600	570.627.373
Khấu hao lũy kế		
Số dư tại đầu kỳ	425.231.474	402.823.659
Khấu hao trong kỳ	53.829.527	68.456.812
Thanh lý	(93.478.340)	(109.073.070)
Phân loại lại (*)	(83.935.954)	-
Xóa sổ	(224.385.669)	-
Số dư cuối kỳ	77.261.038	362.207.401
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	165.395.899	282.651.680
Số dư cuối kỳ	25.947.562	208.419.972

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 không có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 225.871.169 VND).

- (*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	36.985.000	331.985.000

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	(403.850.937)	(1.615.403.748)	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do không chắc chắn về khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

(iii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	31/12/2012 VND	VND	30/6/2013 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	331.985.000	(295.000.000)	36.985.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	49.472.400	71.443.166

11. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	11.000.000	110.000.000.000	11.000.000	110.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(55.000)	(639.210.000)	(55.000)	(639.210.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.945.000	109.360.790.000	10.945.000	109.360.790.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

12. **Doanh thu**

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	3.967.123.289	15.912.568.306
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.662.009.937	3.861.482.492
	5.629.133.226	19.774.050.798

13. **Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	903.723.173	1.746.130.871
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	515.793.813	638.707.256
	1.419.516.986	2.384.838.127

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Lãi tiền gửi	1.083.695.426	313.874.412
Cổ tức, lợi nhuận được chia	481.117.000	152.799.500
	1.564.812.426	466.673.912

15. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.218.147.911	97.516.406
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	704.855.458	-
Chi phí tài chính khác	35.200	14.341.698
	4.923.038.569	111.858.104

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Chi phí nhân viên	341.528.024	796.841.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.829.527	70.679.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.458.520	1.872.649.892
Chi phí khác	10.745.831	22.901.424
	1.554.561.902	2.763.071.469

17. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ báo cáo hiện tại	-	3.725.210.230
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	295.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	295.000.000	3.725.210.230

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(1.134.286.748)	15.051.954.417
Thuế theo thuế suất của Công ty	(283.571.687)	3.762.988.604
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	421.500
Thu nhập không chịu thuế	(120.279.250)	(38.199.874)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	698.850.937	-
	295.000.000	3.725.210.230

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

18. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý doanh mục đầu tư chứng khoán

Tổng số danh mục đầu tư chứng khoán hiện Công ty đang quản lý là 17 tính theo số lượng nhà ủy thác (31/12/2012: 29). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

Báo cáo tài sản và công nợ của các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ghi ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản		
Tiền gửi của người ủy thác đầu tư (i)	7.286.309.326	18.578.506.835
Đầu tư ngắn hạn (ii)	679.748.502.921	834.553.582.270
- Chứng khoán niêm yết	164.968.296.688	340.345.517.000
- Chứng khoán chưa niêm yết	483.491.954.034	483.946.325.034
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.288.252.199	10.261.740.236
Đầu tư dài hạn (ii)	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu của người ủy thác đầu tư (iii)	325.685.761.568	324.605.410.104
	1.033.720.573.815	1.198.737.499.209
Công nợ		
Gốc hợp đồng ủy thác đầu tư	999.012.290.987	1.183.529.037.076
Lãi ủy thác đầu tư	25.839.284.406	9.232.044.328
Phải trả phí quản lý, phí giám sát (iv)	7.829.674.422	5.976.417.805
Phải trả cổ tức nhận được (iv)	1.039.324.000	-
	1.033.720.573.815	1.198.737.499.209

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.578.506.835	5.663.862.010
Số tăng trong kỳ/năm	82.790.036.779	1.412.955.745.792
Số giảm trong kỳ/năm	(94.082.234.288)	(1.400.041.100.967)
Số dư cuối kỳ/năm	7.286.309.326	18.578.506.835

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	689.647.621.722	844.479.213.033
- Cổ phiếu niêm yết	164.968.296.688	340.345.516.999
- Cổ phiếu không niêm yết	482.679.325.034	483.133.696.034
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	21.000.000.000	21.000.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	11.100.881.199	11.074.369.237
	700.748.502.921	855.553.582.270

(iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	266.761.111.112	276.632.828.890
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	57.841.664.666	47.969.946.888
Phải thu tiền cổ tức	1.039.324.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	43.661.790	2.634.326
	325.685.761.568	324.605.410.104

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả phí quản lý	7.501.113.396	5.833.243.255
Phải trả phí giám sát	328.561.026	143.174.550
Phải trả cổ tức nhận được	1.039.324.000	-
	8.868.998.422	5.976.417.805

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Hiện tại Công ty đang quản lý Quỹ thành viên Việt Nhật (“Quỹ Việt Nhật”) do Tập đoàn SBI Nhật Bản và Tập đoàn FPT đồng sáng lập với vốn điều lệ là 1.600 tỷ VND.

Theo Điều lệ quỹ Quỹ Việt Nhật (“Điều lệ”), Công ty được ủy quyền thay mặt Quỹ Việt Nhật thực hiện tất cả các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu được quy định trong Điều lệ. Ngân hàng lưu ký thực hiện quản lý tiền và các khoản đầu tư của Quỹ là Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

Trong năm 2009, Công ty đã đứng tên chủ sở hữu để thành lập các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cho Quỹ Việt Nhật như sau:

Tên công ty	Giấy đăng ký kinh doanh	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn đầu tư (VND)
Công ty TNHH VG	0104006501	22/5/2009	110.200.000.000
Công ty TNHH JB	0104006502	22/5/2009	98.000.000.000
Công ty TNHH SP	0104006500	22/5/2009	85.800.000.000
Công ty TNHH FD	0104006497	22/5/2009	76.000.000.000
Tổng			370.000.000.000

Trong năm 2012, các công ty trên đã thực hiện tăng vốn điều lệ cho các công ty này như sau:

Tên công ty	Giấy đăng ký kinh doanh	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn đầu tư (VND)
Công ty TNHH VG	0103859019	18/1/2013	234.020.000.000
Công ty TNHH JB	0103858939	18/1/2013	208.200.000.000
Công ty TNHH SP	0103859139	18/1/2013	181.850.000.000
Công ty TNHH FD	0103859040	18/1/2013	161.330.000.000
Tổng			785.400.000.000

Các công ty này mặc dù do Công ty sở hữu 100% nhưng là thành lập cho Quỹ Việt Nhật do Công ty đang quản lý nên các công ty này không được coi là công ty con của Công ty và do đó không được thể hiện trên sổ sách của Công ty.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 1.429.286.748 VND (lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông trong giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 11.326.744.187 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.945.000 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 10.945.000 cổ phiếu) được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	(1.429.286.748)	11.326.744.187

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại thời điểm đầu kỳ, cuối kỳ và bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	10.945.000	10.945.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)
	VND	VND
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(131)	1.035

20. Cam kết thuê hoạt động

Đã phê duyệt và đã được ký hợp đồng

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	464.365.440	1.068.306.624
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	928.730.880	4.273.226.496
	1.393.096.320	5.341.533.120

21. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Quản lý vốn ủy thác đầu tư		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	560.993.585.498	560.993.585.498
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	3.700.000.000	3.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FC	-	15.179.507.591
Một cổ đông cá nhân	36.819.500.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức liên quan cho nhà ủy thác đầu tư		
Công ty bất động sản FR	266.761.111.112	266.761.111.112
Công nợ phải thu, phải trả các công ty con		
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư FC	12.558.955.621	25.503.002.032
Phải trả Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư CF	640.750.000	-
	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Doanh thu phí ủy thác		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.216.808.938	1.231.934.148
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.917.809	19.945.204
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	19.835.615	19.945.204
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	-	4.657.534
Công ty TNHH Đầu tư FC	-	63.575.342
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	433.384.500	932.977.143

22. Công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và đầu tư chứng khoán của Công ty.

(i) **Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	33.576.972.305	35.052.198.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	24.088.213.258	31.383.282.510
		<u>57.665.185.563</u>	<u>66.435.480.832</u>

(i) **Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng**

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Các khoản phải thu**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban Giám đốc rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Không có khoản phải thu nào quá hạn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: không).

(b) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh như sau:

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại 30 tháng 6 năm 2013					
Phải trả người bán	35.109.504	35.109.504	-	35.109.504	35.109.504
Phải trả khác	1.129.455.356	1.129.455.356	1.129.455.356	-	1.129.455.356
	1.164.564.860	1.164.564.860	1.129.455.356	35.109.504	1.164.564.860

Tại 31 tháng 12 năm 2012
 Phải trả người bán
 Phải trả khác

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	4.230.509	4.230.509	-	4.230.509	4.230.509
Phải trả khác	939.303.243	939.303.243	939.303.243	-	939.303.243
	943.533.752	943.533.752	939.303.243	4.230.509	943.533.752

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.374.861.629	30.080.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	11.468.236.685	5.833.243.255
	<hr/>	<hr/>
	41.843.098.314	35.913.243.255
	<hr/>	<hr/>
Công cụ có lãi suất thả nổi		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.202.110.676	4.972.198.322
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 337.839.067 VND lợi nhuận thuần của Công ty (2012: 343.932.299 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) **Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(d) Giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu	22.008.979.900	(*)	9.856.391.642	(*)
▪ Trái phiếu	42.641.209.881	(*)	43.839.919.881	(*)
<i>Được phân loại là các khoản vay và các khoản phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	33.596.655.057	33.596.655.057	35.117.037.274	35.117.037.274
▪ Các khoản phải thu	24.496.551.188	(*)	31.383.282.510	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư vào công ty con	12.868.982.873	(*)	15.042.334.373	(*)
▪ Đầu tư dài hạn khác	25.500.000.000	(*)	25.500.000.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	74.820.000	(*)	155.925.000	(*)
▪ Phải trả nội bộ	640.750.000	(*)	-	(*)
▪ Phải trả khác	568.235.676	(*)	1.093.848.563	(*)

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính này cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

23. Nợ tiềm tàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản đặt cọc dùng nguồn vốn ủy thác của khách hàng để ủy thác mỗi giới thu mua trái phiếu tại một Công ty Chứng khoán với tổng số tiền là 58.391 triệu VND và đã quá hạn thu hồi từ 745 đến 752 ngày (31 tháng 12 năm 2012: 58.391 triệu VND và đã quá hạn từ 564 đến 571 ngày). Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để hỗ trợ thu hồi nhưng vẫn chưa được hoàn trả số tiền kể trên.

Trong năm 2013, một trong những khách hàng ủy thác, Công ty TNHH Đầu tư FPT, đã có công văn yêu cầu Công ty hoàn trả gốc và lãi phát sinh liên quan tới số dư ủy thác nêu trên với số dư gốc là 42.656 triệu VND và lãi lũy kế là 9.930 triệu VND. Tuy nhiên theo số liệu công ty, số dư gốc ủy thác còn lại là 33.775 triệu VND.

Tại ngày báo cáo, các bên liên quan vẫn chưa xác định sự khác biệt giữa số dư gốc ủy thác ban đầu, liệu Công ty có phải bồi thường và giá trị bồi thường cụ thể trong trường hợp khoản tiền trên không thể thu hồi. Tuy nhiên, Ban giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin rằng rủi ro sinh ra từ giao dịch này do nhà đầu tư ủy thác chịu dựa trên hợp đồng ủy thác đã ký giữa các bên, do đó Công ty không chịu rủi ro từ các giao dịch này. Vì vậy, không có khoản dự phòng nào liên quan đến việc này cần được trích lập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

24. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

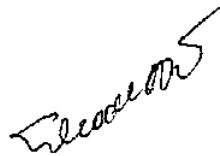
(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất 25% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(b) Tiền thưởng

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên. Các khoản tiền thưởng này sẽ được công bố và ghi nhận vào cuối năm.

Người lập



Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013